CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT
Lô CN 11+CN12 Cụm CN An Đồng, TT.Nam Sách, H.Nam Sách, T.Hải Dương, VN
MST: 0800373586

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Qúy III năm 2018

Báo cáo tài chính gồm có:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BÁO CÁO KẾT QuẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HẢI DƯƠNG 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MTX AN PHÁT
Địa chỉ: Lô 11-12 Cụm Cn An Đồng, Nam Sách, tỉnh Hải Dương
Điện thoại: 0320.3752966 Fax: 0320.3752968

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/9/2018	1/1/2018
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**2,160,986,130,632**	**1,592,473,382,389**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5.1**	**402,991,529,788**	**385,121,136,250**
1.	Tiền	111		235,991,529,788	90,325,084,055
2.	Các khoản tương đương tiền	112		167,000,000,000	294,796,052,195
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**272,000,000,000**	**50,000,000,000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121			
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		272,000,000,000	50,000,000,000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**939,708,108,898**	**719,353,770,982**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		721,628,172,073	411,299,153,249
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		68,016,605,440	169,027,027,329
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dự	134			-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		64,150,000,000	60,000,000,000
6	Các khoản phải thu khác	136	**5.2**	85,913,331,385	79,027,590,404
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**511,328,796,812**	**410,223,409,952**
1.	Hàng tồn kho	141	**5.3**	511,328,796,812	410,223,409,952
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**34,957,695,134**	**27,775,065,205**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		19,375,819,280	15,694,035,334
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		15,581,875,854	12,081,029,871
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**3,000,514,235,884**	**2,124,783,920,813**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**1,821,167,806,214**	**1,916,634,235,767**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	**5.4**	1,749,606,805,829	1,843,161,063,205
	Nguyên giá	*222*		2,357,869,111,797	2,301,366,557,311
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(608,262,305,968)	(458,205,494,106)

	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	**5.5**	71,561,000,385	73,473,172,562
	Nguyên giá	*228*		78,403,572,029	78,363,572,029
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(6,842,571,644)	(4,890,399,467)
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**66,454,129,227**	**54,704,144,626**
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		66,454,129,227	54,704,144,626
V.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**1,072,491,252,000**	**125,084,851,243**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	**5.6**	1,072,491,252,000	127,367,618,356
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(2,282,767,113)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**40,401,048,443**	**28,360,689,177**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		40,401,048,443	28,360,689,177
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**5,161,500,366,516**	**3,717,257,303,202**
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**2,641,539,398,879**	**2,354,286,291,717**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**2,130,314,489,969**	**1,592,710,963,365**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		441,858,220,788	436,755,772,880
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19,383,096,275	10,134,285,292
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6,297,840,567	9,862,131,252
4	Phải trả người lao động	314		13,451,944,428	11,239,249,675
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,338,035,572	3,490,233,226
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dự	317			-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	**5.7**	1,615,192,617	1,723,386,431
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**5.8**	1,645,315,740,539	1,119,481,663,635
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		54,419,183	24,240,974
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**511,224,908,910**	**761,575,328,352**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	**5.9**	511,224,908,910	761,575,328,352
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-

13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**2,519,960,967,637**	**1,362,971,011,485**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**5.10**	**2,519,960,967,637**	**1,362,971,011,485**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,711,999,760,000	835,999,880,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*1,711,999,760,000*	*835,999,880,000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		532,127,689,329	198,078,767,329
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		52,153,369,195	40,986,236,108
9	Qũy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11,612,477,781	11,612,477,781
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		212,067,671,332	276,293,650,267
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trướ	421a		*95,058,002,831*	*276,293,650,267*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		*117,009,668,501*	-
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**5,161,500,366,516**	**3,717,257,303,202**

- -

Hải Dương, ngày 26 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Hoài Linh	Nguyễn Thị Thùy Vân	Nguyễn Lê Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT

ÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MTX AN PHÁT
CN 11+CN 12 Cụm CN An Đồng- Nam Sách- Hải Dương
ện thoại: 0320.3752966 Fax: 0320.3752968

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
9 tháng đầu năm 2018
Mẫu số : B02-DN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/09/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
			Quý III/2018	Quý III/2017	Lũy kế từ đầu năm 2018 đến cuối quý III/2018	Lũy kế từ đầu năm 2017 đến cuối quý III/2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**6.1**	**1,467,347,682,759**	**880,827,613,875**	**3,578,573,690,633**	**2,353,772,478,995**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,426,504,868	507,141,766	3,697,921,649	5,310,638,154
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**1,465,921,177,891**	**880,320,472,109**	**3,574,875,768,984**	**2,348,461,840,841**
Giá vốn hàng bán	11	6.2	1,363,358,758,202	780,791,311,062	3,256,171,022,180	2,054,900,504,174
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**102,562,419,689**	**99,529,161,047**	**318,704,746,804**	**293,561,336,667**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	13,131,186,477	10,159,871,534	31,579,434,986	125,315,404,886
Chi phí tài chính	22	6.4	38,296,183,726	18,532,839,064	102,501,236,917	91,432,778,826
Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*27,059,812,085*	*15,345,090,542*	*79,724,018,953*	*46,842,824,676*
Chi phí bán hàng	25		18,600,671,274	17,256,343,197	58,193,826,629	54,344,867,064
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		19,187,466,588	14,478,456,574	56,309,887,175	45,989,133,589
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**39,609,284,578**	**59,421,393,746**	**133,279,231,069**	**227,109,962,074**
Thu nhập khác	31		1,721,007,624	382,679,022	4,321,951,358	1,066,657,957
Chi phí khác	32		2,198,681	79,692,116	12,409,411	315,808,654
Lợi nhuận khác	**40**		**1,718,808,943**	**302,986,906**	**4,309,541,947**	**750,849,303**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**41,328,093,521**	**59,724,380,652**	**137,588,773,016**	**227,860,811,377**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		6,285,787,632	7,236,817,444	20,579,104,515	37,020,433,181
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**35,042,305,889**	**52,487,563,208**	**117,009,668,501**	**190,840,378,196**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**					
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**					

Hải Dương, ngày 26 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoài Linh	Nguyễn Thị Thùy Vân	Nguyễn Lê Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG AN PHÁT
M.S.D.N: 0800373586 - C.T.C.P
H.NAM SÁCH-T.HẢI DƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MTX AN PHÁT
Địa chỉ: Lô 11-12 Cụm CN An Đồng, Nam Sách, tỉnh Hải Dương
Điện thoại: 0320.3752966 Fax: 0320.3752968

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/09/2018

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	*01*		**137,588,773,016**	**227,860,811,377**
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		152,008,984,039	105,115,947,158
-	Các khoản dự phòng	03		(2,282,767,113)	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	2,611,627,096
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17,629,670,232)	(75,383,557,259)
-	Chi phí lãi vay	06		79,724,018,953	46,842,824,676
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	*08*		***349,409,338,663***	***307,047,653,048***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(235,927,623,325)	(148,156,379,715)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(101,105,386,860)	(10,669,573,367)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		17,736,855,484	(135,380,721,531)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(15,722,143,212)	4,395,185,684
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(80,887,569,636)	(46,842,824,676)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(24,154,900,325)	(36,209,426,052)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		37,900,000,000	112,556,171,709
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(44,638,354,140)	(11,313,360,182)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		***(97,389,783,351)***	***35,426,724,918***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(87,803,468,695)	(405,947,815,860)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	486,363,637
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(664,356,100,000)	(150,000,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		438,206,100,000	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(959,491,252,000)	(20,000,000,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		13,440,050,000	150,547,322,000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16,390,607,622	8,940,106,015
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		***(1,243,614,063,073)***	***(415,974,024,208)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		1,210,048,802,000	23,727,500,000
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3,719,521,214,412	2,293,976,964,755
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3,445,050,056,950)	(2,002,007,125,575)

6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(125,645,719,500)	(86,508,988,250)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***1,358,874,239,962***	***229,188,350,930***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**17,870,393,538**	**(151,358,948,360)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**385,121,136,250**	**271,195,540,667**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(43,313,714)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**402,991,529,788**	**119,793,278,593**

Hải Dương, ngày 26 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đỗ Hoài Linh	Nguyễn Thị Thùy Vân	Nguyễn Lê Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ III NĂM 2018

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 09 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0800373586 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 2 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 27 ngày 25 tháng 09 năm 2018.

Công ty có tên giao dịch: AN PHAT PLASTIC AND GREEN ENVIRONMENT JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANPHAT., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, Ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 27 ngày 25 tháng 09 năm 2018, tổng số vốn điều lệ của Công ty là 1.711.999.760.000 đồng tương đương với 171 199 976 cổ phần phổ thông và mệnh giá mỗi cổ phần phổ thông là 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại;
- Sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE);

In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì

- Xây dựng công trình dân dụng;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán hàng may mặc;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế, chuyển giao công nghệ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng ô tô và các hoạt động phụ trợ cho vận tải;
- Hoạt động thu gom, xử lý tiêu huỷ rác thải;
- Tái chế phế liệu; và

- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất rác thải; sản xuất máy móc thiết bị phục vụ ngành nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, Công ty có 2 Công ty con cấp 1 như sau:

1. Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty con") là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2009. Hiện tại, Công ty con đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200466372 thay đổi lần thứ 09 ngày 28 tháng 09 năm 2018.

Công ty con có tên giao dịch: AN TIEN INDUSTRIES JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANTIEN INDUSTRIES., JSC.
Trụ sở của Công ty con tại Khu công nghiệp phía nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính: Sản xuất sản phẩm từ nhựa Plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa (PE, PP).

2. Công ty TNHH Khu Công nghiệp Kỹ thuật Cao An Phát ("Công ty con") là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu số 0801225485 ngày 27 tháng 10 năm 2017. Hiện tại Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 25 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở của Công ty con tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT - BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc thiết bị và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tại thời điểm lập báo cáo, thuế suất thuế thu nhập đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy 1, Nhà máy 2, Nhà máy số 3, hoạt động thương mại và hoạt động khác của Công ty là 20%. Nhà máy số 5 được miễn thuế 2 năm và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 TIỀN

	30/9/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền mặt	2.495.236.367	15.813.643.990
Tiền gửi ngân hàng	233.496.293.421	74.509.885.265
Tiền đang chuyển	-	1.554.800
Các khoản tương đương tiền	167.000.000.000	294.796.052.195
Cộng	**402.991.529.788**	**385.121.136.250**

5.2 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/9/2018 VND	1/1/2018 VND
Tạm ứng	44.241.138.349	34.500.161.000
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	7.576.485.967	7.920.021.285
Phải thu khác	34.095.707.069	36.607.408.119
Cộng	**85.913.331.385**	**79.027.590.404**

5.3 HÀNG TỒN KHO

	30/9/2018 VND	1/1/2018 VND
Hàng mua đang đi đường	76.113.339.563	9.915.036.980
Nguyên liệu, vật liệu	314.235.054.267	296.407.270.975
Công cụ, dụng cụ	27.472.817.963	15.154.158.019
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.503.769.807	15.174.471.739
Thành phẩm	86.003.815.212	73.572.472.239
Cộng	**511.328.796.812**	**410.223.409.952**

5.4 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc, cho sản phẩm	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND		VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư tại ngày 01/01/2018	532.948.909.766	1.558.475.564.849	166.081.428.563	6.291.433.978	13.650.983.000	23.918.237.155	2.301.366.557.311
Mua trong kỳ	18.357.339.624	29.310.232.832	7.676.001.042	753.071.897	-	405.909.091	56.502.554.486
Số dư tại ngày 30/09/2018	551.306.249.390	1.587.785.797.681	173.757.429.605	7.044.505.875	13.650.983.000	24.324.146.246	2.357.869.111.797
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư tại ngày 01/01/2018	56.683.579.824	351.698.255.201	36.562.282.069	1.972.081.341	5.155.032.019	6.134.263.652	458.205.494.106
Khấu hao trong kỳ	20.270.376.585	111.121.247.832	15.575.684.017	626.239.430	566.815.878	1.896.448.120	150.056.811.862
Số dư tại ngày 30/09/2018	76.953.956.409	462.819.503.033	52.137.966.086	2.598.320.771	5.721.847.897	8.030.711.772	608.262.305.968
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2018	**476.265.329.942**	**1.206.777.309.648**	**129.519.146.494**	**4.319.352.637**	**8.495.950.981**	**17.783.973.503**	**1.843.161.063.205**
Tại ngày 30/09/2018	**474.352.292.981**	**1.124.966.294.648**	**121.619.463.519**	**4.446.185.104**	**7.929.135.103**	**16.293.434.474**	**1.749.606.805.829**

5.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2018	78.087.072.029	276.500.000	78.363.572.029
Tăng trong kỳ	-	40.000.000	40.000.000
Số dư tại ngày 30/09/2018	78.087.072.029	316.500.000	78.403.572.029
KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2018	4.750.120.354	140.279.113	4.890.399.467
Khấu hao trong kỳ	1.899.602.730	52.569.447	1.952.172.177
Số dư tại ngày 30/09/2018	6.649.723.084	192.848.560	6.842.571.644
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại ngày 01/01/2018	**73.336.951.675**	**136.220.887**	**73.473.172.562**
Số dư tại ngày 30/09/2018	**71.437.348.945**	**123.651.440**	**71.561.000.385**

5.6 ĐẦU TƯ VÀO CTY CON

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Yên Bái	50,99%	50,99%	Khai thác đá, dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, sản xuất các sản phẩm nhựa (PP,PE); dịch vụ liên quan đến in, bán lẻ xi măng, gạch xây, vật liệu xây dựng khác; thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải.
2	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Kỹ thuật Cao An Phát	Hải Dương	96,15%	99,45%	SXKD nhựa cao cấp, linh kiện điện tử

Công ty đã thoái toàn bộ vốn tại Công ty TNHH Nhựa Thakhek trong quý 1 năm 2018

5.7 PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Kinh phí công đoàn	271.193.421	123.329.400
Bảo hiểm y tế	-	52.015
Bảo hiểm thất nghiệp	-	99.366
Phải trả, phải nộp khác	1.343.999.196	1.599.905.650
Cộng	**1.615.192.617**	**1.723.386.431**

5.8 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/9/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương	172.652.005.050	60.995.995.794
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex	157.545.400.444	157.618.203.194
Ngân hàng TMCP Quân Đội	86.402.943.572	91.922.518.634
Ngân hàng Bangkok đại chúng	56.639.675.099	32.877.197.176
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	719.347.443.020	493.974.718.525
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Dương	176.130.625.514	128.660.085.386
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt	94.975.093.327	-
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam- CN Hà Nội	27.555.935.907	44.070.831.263
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - SGD	138.892.711.245	109.362.113.663
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	11.535.769.350	-
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	3.638.138.011	-
Cộng	**1.645.315.740.539**	**1.119.481.663.635**

5.9 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/9/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	136.058.598.900	53.639.822.862
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	67.364.996.915	81.465.767.990
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hải Dương	70.700.000.000	93.200.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - SGD	28.176.313.095	34.667.237.500
Vay khác	-	170.690.000.000
Trái phiếu phát hành	208.925.000.000	327.912.500.000
Cộng	**511.224.908.910**	**761.575.328.352**

5.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 1/1/2017	**569.649.880.000**	160.721.267.329	33.886.962.310	11.612.477.781	130.030.276.218	905.900.863.638
Tăng vốn trong năm	266.350.000.000	37.402.500.000		-		303.752.500.000
Lãi trong năm	-				251.314.327.424	251.314.327.424
Trích lập các quỹ	-		7.099.273.798		(18.458.111.875)	(11.358.838.077)
Chi trả cổ tức	-				(86.592.841.500)	(86.592.841.500)
Giảm khác	-	(45.000.000)	-	-		(45.000.000)
Số dư tại 31/12/2017	**835.999.880.000**	**198.078.767.329**	**40.986.236.108**	**11.612.477.781**	**276.293.650.267**	**1.362.971.011.485**
Tăng vốn trong kỳ	875.999.880.000	334.048.922.000			-	1.210.048.802.000
Lãi trong kỳ					117.009.668.501	117.009.668.501
Trích lập các quỹ (i)			11.167.133.087		(55.835.665.436)	(44.668.532.349)
Chia cổ tức (i)					(125.399.982.000)	(125.399.982.000)
Số dư tại ngày 30/09/2018	**1.711.999.760.000**	**532.127.689.329**	**52.153.369.195**	**11.612.477.781**	**212.067.671.332**	**2.519.960.967.637**

6.THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III năm 2018	Quý III năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	554.542.125.754	175.012.306.162	1.084.310.882.238	454.520.679.096
Doanh thu bán các thành phẩm	912.347.410.641	705.419.213.622	2.492.704.818.849	1.897.879.898.081
Doanh thu cung cấp dịch vụ	458.146.364	396.094.091	1.557.989.546	1.371.901.818
Cộng	**1.467.347.682.759**	**880.827.613.875**	**3.578.573.690.633**	**2.353.772.478.995**

6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III năm 2018	Quý III năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	543.732.730.024	174.770.581.821	1.066.857.356.384	448.749.992.514
Giá vốn của thành phẩm	819.626.028.178	606.020.729.241	2.189.313.665.796	1.606.150.511.660
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-	-	-
Cộng	**1.363.358.758.202**	**780.791.311.062**	**3.256.171.022.180**	**2.054.900.504.174**

6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2018	Quý III năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.316.598.401	216.897.009	13.205.238.588	1.740.106.015
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.814.588.076	2.742.974.525	13.022.196.398	16.827.976.871
Thu nhập về hoạt động góp vốn liên doanh liên kết	-	-	-	68.627.322.000
Thu nhập Về hoạt động mua bán chứng khoán	-	-	552.000.000	30.920.000.000
Cổ tức được chia	-	7.200.000.000	4.800.000.000	7.200.000.000
Cộng	**13.131.186.477**	**10.159.871.534**	**31.579.434.986**	**125.315.404.886**

6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2018	Quý III năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	27.059.812.085	15.345.090.542	79.724.018.953	46.842.824.676
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	11.236.371.641	3.187.748.522	24.132.416.721	11.524.588.762
Chi về hoạt động góp vốn liên doanh	-	-	(1.355.198.757)	33.065.365.388
Cộng	**38.296.183.726**	**18.532.839.064**	**102.501.236.917**	**91.432.778.826**

7 . THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND
Doanh Thu bán hàng		
Công ty cổ phần sản xuất tổng hợp An Thành	792.747.243.134	157.325.168.176
Công ty cổ phần An Tiến Industries	32.205.330.474	197.510.032.698
AN THANH BICSOL SINGAPORE PTE. LTD.	205.659.589.425	-
Công ty TNHH khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	654.685.040	-
Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	109.036.050	-
Công ty cổ phần VLXD công nghệ cao An Cường	49.442.409	-
Doanh Thu cung cấp dịch vụ		
Công ty cổ phần An phát Holdings	650.000.000	85.000.000
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	-	299.400.000
Công ty cổ phần An Tiến Industries	-	165.000.000
Công ty cổ phần sản xuất tổng hợp An Thành	-	30.000.000
Mua hàng hóa dịch vụ		
AN THANH BICSOL SINGAPORE PTE. LTD.	31.275.669.247	-
Công ty cổ phần sản xuất tổng hợp An Thành	113.894.971.658	14.355.795.454
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	37.698.972.666	32.291.437.014
Công ty cổ phần An Tiến Industries	67.302.690.143	80.776.151.477
Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	37.883.585.455	-
Công ty cổ phần An phát Holdings	1.440.000.000	-
Công ty cổ phần VLXD công nghệ cao An Cường	168.579.400	-
Phải thu hàng hóa dịch vụ		
AN THANH BICSOL SINGAPORE PTE. LTD.	58.096.223.025	-
Công ty cổ phần An phát Holdings	715.000.000	-
Công ty cổ phần sản xuất tổng hợp An Thành	351.222.399.532	118.700.696.499
Công ty cổ phần An Tiến Industries	8.651.095.223	6.780.672.411
Công ty TNHH khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	2.395.632.996	-
Phải thu khác		
Công ty cổ phần An phát Holdings	661.805.055	1.646.400
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	2.000.000.000	2.001.119.006
Công ty cổ phần sản xuất tổng hợp An Thành	-	-
Công ty cổ phần An Tiến Industries	-	115.000.000
Trả trước cho người bán		
Công ty cổ phần An Tiến Industries	-	12.391.635.271
AN THANH BICSOL SINGAPORE PTE. LTD.	12.143.793.479	-
Phải trả cho người bán		
Công ty cổ phần sản xuất tổng hợp An Thành	10.272.194.284	1.922.714.951
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	8.584.495.793	4.537.888.170
Chi nhánh công ty cổ phần liên vận An Tín	179.082.222	-
Công ty cổ phần An Tiến Industries	14.146.316.164	-
Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	133.564.348	-
Công ty cổ phần VLXD công nghệ cao An Cường	131.050.690	-

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đỗ Hoài Linh	Nguyễn Thị Thùy Vân	Nguyễn Lê Trung